

Số: **3395** /QĐ-TCHQ

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy trình miễn thuế đối với hàng hóa
xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục

hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BTC ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019 về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Quyết định số 65/2015/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Hải quan trực thuộc Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế xuất nhập khẩu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế và Biểu mẫu kèm theo.

Điều 2. Quy trình ban hành kèm theo Quyết định này quy định về trình tự, thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế theo quy định tại Điều 29a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 3. Đối tượng áp dụng của Quy trình ban hành kèm theo Quyết định này là cơ quan hải quan, công chức hải quan có liên quan đến việc thực hiện thủ tục miễn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 2503/QĐ-TCHQ ngày 23/8/2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan về việc ban hành Quy trình miễn thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế, thỏa thuận của Chính phủ Việt Nam với các tổ chức phi Chính phủ.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Quy trình ban hành kèm theo Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. Trường hợp phát

sinh vương mắc, các đơn vị báo cáo để Tổng cục Hải quan xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 5. Thủ trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: *h*

- Như Điều 4;
- Lãnh đạo Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Vụ PC, Vụ CST (BTC) (để phối hợp);
- Lãnh đạo TCHQ (để chỉ đạo);
- Lưu: VT, TXNK (14b).

h

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



h
Lưu Mạnh Tường

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY TRÌNH

Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3395 /QĐ-TCHQ ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan)

MỤC 1

THÔNG BÁO DANH MỤC MIỄN THUẾ TẠI CỤC HẢI QUAN

Điều 1. Tiếp nhận, phân công xử lý hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên theo quy định tại Điều 29a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Điều 29a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP) thuộc trường hợp phải thông báo Danh mục miễn thuế theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

2. Hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế

a) Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế điện tử gửi qua Hệ thống VNACCS

Hồ sơ thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế (sau đây gọi tắt là Danh mục miễn thuế) thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 29a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP bao gồm:

a.1) Công văn thông báo Danh mục miễn thuế mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP): 01 bản chính;

a.2) Danh mục miễn thuế điện tử theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra,

giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

a.3) Điều ước quốc tế đối với trường hợp điều ước quốc tế quy định chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế: 01 bản chụp;

a.4) Văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành về chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.

Trường hợp các chứng từ quy định tại khoản này được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia thì cơ quan hải quan không yêu cầu tổ chức, cá nhân phải nộp khi thông báo Danh mục miễn thuế cho cơ quan hải quan.

b) Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bản giấy

Cơ quan hải quan tiếp nhận Danh mục miễn thuế bản giấy với trường hợp Hệ thống VNACCS gặp sự cố và trường hợp hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị phải nhập khẩu làm nhiều chuyến, không trừ lùi được số lượng tại thời điểm nhập khẩu (sau đây gọi tắt là tổ hợp, dây chuyền).

b.1) Danh mục miễn thuế bản giấy (02 bản chính) theo Mẫu số 06 kèm Phiếu theo dõi trừ lùi (01 bản chính) theo Mẫu số 07 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP) đối với trường hợp hệ thống gặp sự cố;

Danh mục miễn thuế bản giấy (02 bản chính) theo Mẫu số 06 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP) đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền.

b.2) Các giấy tờ, tài liệu khác thực hiện như quy định tại điểm a.1, a.3, a.4 khoản này.

3. Thời điểm thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện trước khi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đầu tiên theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

Handwritten signature

4. Tiếp nhận, phân công xử lý hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế

a) Tiếp nhận hồ sơ

a.1) Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế điện tử gửi qua Hệ thống VNACCS

Cục Hải quan nơi tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa miễn thuế (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) đóng trụ sở chính hoặc nơi thực hiện dự án hoặc nơi quản lý tập trung của dự án đối với dự án được thực hiện ở nhiều tỉnh, thành phố, thực hiện tiếp nhận hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 4 Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, cụ thể:

a.1.1) Hệ thống tự động tiếp nhận, cấp số Danh mục miễn thuế và gửi cho tổ chức, cá nhân.

a.1.2) Bộ phận văn thư hoặc bộ phận một cửa thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố tiếp nhận bản giấy các giấy tờ, tài liệu còn lại trong bộ hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, thực hiện thủ tục đăng ký văn bản đến, vào sổ theo dõi theo quy định.

a.2) Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bản giấy

Cục Hải quan nơi tổ chức, cá nhân đóng trụ sở chính hoặc nơi thực hiện dự án hoặc nơi quản lý tập trung của dự án đối với dự án được thực hiện ở nhiều tỉnh, thành phố, thực hiện tiếp nhận hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, cụ thể:

Bộ phận văn thư hoặc bộ phận một cửa thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố tiếp nhận bản giấy các giấy tờ, tài liệu trong bộ hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, thực hiện thủ tục đăng ký văn bản đến, vào sổ theo dõi theo quy định.

b) Phân công xử lý hồ sơ

b.1) Hồ sơ điện tử

Hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế sau khi được Hệ thống VNACCS tiếp nhận, Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo bộ phận thực hiện phân công công chức xử lý hồ sơ trên hệ thống.

b.2) Hồ sơ giấy

Hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế sau khi được bộ phận văn thư hoặc bộ phận một cửa thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố tiếp nhận sẽ được chuyển đến Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo bộ phận để phân công công chức xử lý hồ sơ.

Điều 2. Kiểm tra hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế

Công chức được phân công xử lý hồ sơ (bao gồm cả Danh mục miễn thuế điện tử và Danh mục miễn thuế bản giấy) thực hiện kiểm tra hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế như sau:

1. Kiểm tra sự đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ

Kiểm tra hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 29a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Kiểm tra sự đầy đủ của các loại giấy tờ trong hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế;

b) Kiểm tra sự hợp lệ của bản chính, bản chụp;

2. Kiểm tra chi tiết hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế đối chiếu với quy định của pháp luật có liên quan:

a) Kiểm tra thông tin trong hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế

a.1) Thông tin về hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu miễn thuế: tên hàng, quy cách phẩm chất, số lượng, chủng loại, đơn vị tính, trị giá/trị giá dự kiến, mã miễn thuế tương ứng trên Danh mục miễn thuế điện tử;

a.2) Thông tin ghi trong điều ước quốc tế trong trường hợp điều ước quốc tế quy định chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế;

a.3) Thông tin ghi trong văn bản xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của cơ quan đề xuất ký kết gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định chủng loại, định lượng miễn thuế.

Trường hợp cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế không phải là cơ quan quản lý chuyên ngành thì kiểm tra thông tin ghi trong văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế;

a.4) Kiểm tra sự thống nhất về chủng loại, định lượng hàng hóa tại Danh mục miễn thuế với chủng loại, định lượng hàng hóa được miễn thuế quy định tại điều ước quốc tế hoặc văn bản xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế của cơ quan đề xuất hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành.

Trường hợp cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế không phải là cơ quan quản lý chuyên ngành thì kiểm tra sự thống nhất về chủng loại, định lượng hàng hóa tại Danh mục miễn thuế với văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế;

a.5) Dữ liệu điện tử trên các Hệ thống của cơ quan hải quan, các tài liệu, dữ liệu khác có liên quan do cơ quan hải quan thu thập được (nếu có).

b) Xác định điều kiện miễn thuế

b.1) Hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu tại Danh mục miễn thuế phải thuộc đối tượng miễn thuế theo quy định tại điều ước quốc tế, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b.2) Hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu tại Danh mục miễn thuế phải thống nhất với hàng hóa tại điều ước quốc tế hoặc văn bản xác nhận chung loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của cơ quan đề xuất ký kết gia nhập điều ước quốc tế hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành.

Trường hợp cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế không phải là cơ quan quản lý chuyên ngành thì căn cứ theo văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế.

Điều 3. Xử lý hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế

1. Đối với Danh mục miễn thuế thực hiện trên Hệ thống VNACCS

a) Trường hợp cần thông tin bổ sung, giải trình về thông báo danh mục miễn thuế

a.1) Công chức xử lý hồ sơ lập Tờ trình theo Mẫu số 01/TT/TXNK ban hành kèm theo Quy trình này kèm hồ sơ, báo cáo Lãnh đạo bộ phận trình Lãnh đạo đơn vị phê duyệt.

a.2) Nhập thông tin chỉ dẫn bổ sung, giải trình vào hệ thống và phản hồi cho tổ chức, cá nhân qua nghiệp vụ CTL (mã I).

a.2.1) Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện bổ sung, giải trình

a.2.1.1) Trường hợp tổ chức, cá nhân hoặc người được tổ chức, cá nhân ủy quyền giải trình trực tiếp với cơ quan hải quan, công chức xử lý hồ sơ lập biên bản làm việc theo Mẫu số 12/TXNK Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BTC ngày 22/1/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019 về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

a.2.1.2) Sau khi tổ chức, cá nhân bổ sung, giải trình, công chức xử lý hồ sơ thực hiện các công việc theo hướng dẫn tại Điều 2, Điều 3 Quy trình này.

a.2.2) Trường hợp tổ chức, cá nhân không thực hiện bổ sung, giải trình

Quá thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan hải quan phản hồi thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử về việc bổ sung, giải trình hồ sơ nhưng tổ chức, cá nhân không thực hiện bổ sung, giải trình thì cơ quan hải quan thông báo cho tổ chức, cá nhân về việc không đủ cơ sở để tiếp nhận Danh mục miễn thuế.

b) Trường hợp đủ điều kiện tiếp nhận Danh mục miễn thuế

b.1) Công chức xử lý hồ sơ lập Tờ trình theo mẫu số 01/TT/TXNK ban hành kèm theo Quy trình này kèm hồ sơ, báo cáo Lãnh đạo bộ phận trình Lãnh đạo đơn vị phê duyệt.

b.2) Cấp mã số quản lý chung theo cấu trúc: Mã đơn vị đăng ký Danh mục miễn thuế-Năm đăng ký-Số thứ tự (Ví dụ: 34CC-2015-0001).

Mã số quản lý chung là mã số được cấp theo từng trường hợp miễn thuế theo điều ước quốc tế. Mỗi trường hợp miễn thuế theo điều ước quốc tế có thể có nhiều Danh mục miễn thuế điện tử. Việc cấp mã số quản lý chung được theo dõi bằng sổ ngoài Hệ thống và cập nhật vào tiêu chí “Mã số quản lý chung” khi thực hiện phê duyệt Danh mục miễn thuế điện tử.

b.3) Nhập thông tin kết quả xử lý vào Hệ thống VNACCS và chấp nhận phản hồi Danh mục miễn thuế thông qua nghiệp vụ CTL (mã A).

b.4) Trường hợp cần lưu ý cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu thực hiện kiểm tra chi tiết (Ví dụ: Kiểm tra chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế; kiểm tra sự thống nhất về hàng hóa tại Danh mục miễn thuế với hàng hóa được miễn thuế quy định tại điều ước quốc tế hoặc văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành;...) công chức xử lý hồ sơ thực hiện:

b.4.1) Tại Tờ trình theo Mẫu số 01/TT-TXNK ban hành kèm theo Quy trình này, công chức xử lý hồ sơ báo cáo Lãnh đạo đơn vị các nội dung cần lưu ý để cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện kiểm tra chi tiết;

b.4.2) Tại phần ghi chú của cơ quan hải quan trên Danh mục miễn thuế, công chức xử lý hồ sơ ghi rõ các nội dung cần lưu ý để cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện kiểm tra chi tiết.

c) Trường hợp không tiếp nhận Danh mục miễn thuế

c.1) Công chức xử lý hồ sơ lập Tờ trình theo Mẫu số 01/TT/TXNK ban hành kèm theo Quy trình này kèm hồ sơ, báo cáo Lãnh đạo bộ phận trình Lãnh đạo đơn vị phê duyệt.

c.2) Nhập thông tin vào Hệ thống VNACCS về việc không tiếp nhận Danh mục miễn thuế (hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế) và phản hồi kết quả cho tổ chức, cá nhân qua nghiệp vụ CTL (mã N).

c.3) Công chức xử lý hồ sơ chuyển toàn bộ hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế của tổ chức, cá nhân đến bộ phận văn thư để gửi trả cho tổ chức, cá nhân.

2. Đối với Danh mục miễn thuế bản giấy

a) Trường hợp cần thông tin bổ sung, giải trình về thông báo Danh mục miễn thuế

a.1) Công chức xử lý hồ sơ lập Tờ trình theo Mẫu số 01/TT/TXNK ban hành kèm theo Quy trình này dự thảo thông báo gửi tổ chức, cá nhân về việc bổ sung, giải trình hồ sơ theo Mẫu số 05/TXNK Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BTC kèm hồ sơ, báo cáo Lãnh đạo bộ phận trình Lãnh đạo đơn vị phê duyệt.

a.2) Công chức xử lý chuyển thông báo về việc bổ sung, giải trình hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế đến bộ phận văn thư để phát hành.

a.2.1) Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện bổ sung, giải trình

a.2.1.1) Trường hợp tổ chức, cá nhân hoặc người được tổ chức, cá nhân ủy quyền giải trình trực tiếp với cơ quan hải quan, công chức xử lý hồ sơ lập biên bản làm việc theo Mẫu số 12/TXNK Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BTC.

a.2.1.2) Sau khi tổ chức, cá nhân bổ sung, giải trình, công chức xử lý hồ sơ thực hiện các công việc theo hướng dẫn tại Điều 2, Điều 3 Quy trình này.

a.2.2) Trường hợp tổ chức, cá nhân không thực hiện bổ sung, giải trình

Quá thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức, cá nhân nhận được thông báo bản giấy của cơ quan hải quan về việc bổ sung, giải trình hồ sơ nhưng tổ chức, cá nhân không thực hiện bổ sung, giải trình thì cơ quan hải quan thông báo cho tổ chức, cá nhân về việc không đủ cơ sở để tiếp nhận Danh mục miễn thuế.

b) Trường hợp đủ điều kiện tiếp nhận Danh mục miễn thuế

b.1) Công chức xử lý hồ sơ lập Tờ trình theo mẫu số 01/TT/TXNK ban hành kèm theo Quy trình này kèm hồ sơ báo cáo lãnh đạo bộ phận trình Lãnh đạo đơn vị phê duyệt.

b.2) Sau khi Lãnh đạo đơn vị phê duyệt vào 02 Danh mục miễn thuế, 01 bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi, công chức vào sổ theo dõi Danh mục miễn thuế, Phiếu theo dõi trừ lùi và chuyển bộ phận văn thư để đóng dấu, phát hành, gửi trả cho tổ chức, cá nhân 01 bản chính Danh mục miễn thuế, 01 bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi; lưu 01 bản chính Danh mục miễn thuế.

Lưu ý: Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế theo tổ hợp, đây chuyển thì chỉ có Danh mục miễn thuế, không có Phiếu theo dõi trừ lùi.

b.3) Trường hợp cần lưu ý cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu thực hiện kiểm tra chi tiết (Ví dụ: Kiểm tra chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế; kiểm tra sự thống nhất về hàng hóa tại Danh mục miễn thuế với hàng hóa được miễn thuế quy định tại điều ước quốc tế hoặc văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành;...), công chức xử lý hồ sơ thực hiện:

b.3.1) Tại Tờ trình theo Mẫu số 01/TT-TXNK ban hành kèm theo Quy trình này công chức xử lý hồ sơ báo cáo Lãnh đạo đơn vị các nội dung cần lưu ý để cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện kiểm tra chi tiết.

b.3.2) Tại phần ghi chú của cơ quan hải quan trên Danh mục miễn thuế, công chức xử lý hồ sơ ghi rõ các nội dung cần lưu ý để cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện kiểm tra chi tiết.

c) Trường hợp không tiếp nhận Danh mục miễn thuế:

c.1) Công chức xử lý hồ sơ lập Tờ trình theo Mẫu số 01/TT/TXNK ban hành kèm theo Quy trình này, dự thảo thông báo gửi tổ chức, cá nhân về việc không tiếp nhận Danh mục miễn thuế (hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế) theo Mẫu số 06/TXNK Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BTC kèm hồ sơ báo cáo Lãnh đạo bộ phận trình Lãnh đạo đơn vị phê duyệt.

c.2) Sau khi Lãnh đạo đơn vị phê duyệt, công chức xử lý hồ sơ chuyển văn bản thông báo kèm toàn bộ hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế của tổ chức, cá nhân đến bộ phận văn thư để phát hành gửi cho tổ chức, cá nhân.

Điều 4. Sửa đổi, điều chỉnh Danh mục miễn thuế

1. Các trường hợp được sửa đổi, điều chỉnh Danh mục miễn thuế

a) Tổ chức, cá nhân đã thông báo Danh mục miễn thuế với cơ quan hải quan nhưng phát hiện có sai sót hoặc cần sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP;

b) Cơ quan hải quan nơi đã tiếp nhận Danh mục miễn thuế phát hiện việc kê khai trên Danh mục miễn thuế có sai sót, yêu cầu tổ chức, cá nhân thực hiện sửa đổi, điều chỉnh Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 10 Điều 104 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Thời điểm sửa đổi, điều chỉnh Danh mục miễn thuế thực hiện trước thời điểm nhập khẩu hàng hóa theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

3. Hồ sơ sửa đổi, điều chỉnh Danh mục miễn thuế

Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, bao gồm các tài liệu liên quan để chứng minh việc bổ sung, điều chỉnh là phù hợp nhu cầu của dự án.

4. Trình tự tiếp nhận, kiểm tra, xử lý điều chỉnh Danh mục miễn thuế

Trình tự tiếp nhận, kiểm tra, xử lý điều chỉnh Danh mục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 1, 2, 3 Quy trình này.

Trường hợp đủ điều kiện sửa đổi, điều chỉnh Danh mục miễn thuế thực hiện như sau:

a) Đối với Danh mục miễn thuế trên Hệ thống VNACCS, cơ quan hải quan ghi nhận kết quả xử lý vào hệ thống, phản hồi cho tổ chức, cá nhân về việc chấp nhận sửa đổi, điều chỉnh Danh mục miễn thuế thông qua nghiệp vụ CTL (mã I).

b) Đối với Danh mục miễn thuế bản giấy:

b.1) Tiếp nhận bản chính Danh mục miễn thuế kèm Phiếu theo dõi trừ lùi đã thông báo ban đầu, 02 bản chính Danh mục miễn thuế điều chỉnh kèm 01 bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi điều chỉnh và các tài liệu liên quan để chứng minh việc bổ sung, điều chỉnh là phù hợp với điều ước quốc tế hoặc văn bản xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế của cơ quan đề xuất hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành (Danh mục miễn thuế điều

chỉnh và Phiếu theo dõi trừ lùi được xây dựng trên cơ sở số lượng hàng hóa còn lại trên Danh mục miễn thuế, Phiếu theo dõi trừ lùi đã thông báo ban đầu và các nội dung cần sửa đổi, điều chỉnh).

b.2) Lãnh đạo đơn vị phê duyệt về việc chấp nhận sửa đổi, điều chỉnh Danh mục miễn thuế, xác nhận vào bản chính Danh mục miễn thuế, Phiếu theo dõi trừ lùi đã thông báo ban đầu về việc dừng nhập khẩu miễn thuế.

Công chức xử lý hồ sơ chuyển bộ phận văn thư 02 bản chính Danh mục miễn thuế điều chỉnh kèm Phiếu theo dõi trừ lùi điều chỉnh và bản chính Danh mục miễn thuế kèm Phiếu theo dõi trừ lùi đã thông báo ban đầu (đã xác nhận về việc dừng nhập khẩu miễn thuế) và để đóng dấu xác nhận.

b.3) Bộ phận văn thư gửi cho tổ chức, cá nhân 01 bản chính Danh mục miễn thuế điều chỉnh kèm Phiếu theo dõi trừ lùi điều chỉnh và bản chính Danh mục miễn thuế kèm 01 bản chụp Phiếu theo dõi trừ lùi thông báo ban đầu (đã ghi chú việc dừng nhập khẩu).

b.4) Công chức xử lý hồ sơ sửa đổi, điều chỉnh Danh mục miễn thuế lưu 01 bản chính Danh mục miễn thuế điều chỉnh; 01 bản chụp Danh mục miễn thuế đã thông báo ban đầu (đã ghi chú việc dừng nhập khẩu) kèm bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi ban đầu.

b.5) Trường hợp chỉ điều chỉnh 01 chỉ tiêu “Thời gian dự kiến kết thúc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế”, cơ quan hải quan tiếp nhận bản chính Danh mục miễn thuế kèm Phiếu theo dõi trừ lùi đã thông báo ban đầu, các tài liệu liên quan để chứng minh việc bổ sung, điều chỉnh và thực hiện như sau:

b.5.1) Công chức xử lý hồ sơ dự thảo công văn thông báo cho tổ chức, cá nhân về việc xác nhận nội dung điều chỉnh trên Danh mục miễn thuế, trong đó ghi rõ nội dung công văn này là một phần không thể tách rời của Danh mục miễn thuế số... ngày ... và Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cấp trước đây, trình Lãnh đạo đơn vị ký xác nhận;

b.5.2) Sau khi lấy số, đóng dấu phát hành, bộ phận văn thư gửi trả cho tổ chức, cá nhân bản chính công văn xác nhận nội dung điều chỉnh trên Danh mục miễn thuế kèm bản chính Danh mục miễn thuế, Phiếu theo dõi trừ lùi đã thông báo ban đầu;

b.5.3) Bộ phận tiếp nhận hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế lưu bản chụp Danh mục miễn thuế kèm Phiếu theo dõi trừ lùi đã thông báo ban đầu và

bản chính công văn xác nhận nội dung điều chỉnh trên Danh mục miễn thuế cùng bộ hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế ban đầu.

Lưu ý: Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền thì chỉ có Danh mục miễn thuế, không có Phiếu theo dõi trừ lùi.

Điều 5. Thời hạn tiếp nhận, xử lý hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, sửa đổi, điều chỉnh Danh mục miễn thuế

1. Thời hạn tiếp nhận, xử lý hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế

Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan thông báo cho tổ chức, cá nhân về việc:

- a) Đã tiếp nhận Danh mục miễn thuế;
- b) Yêu cầu bổ sung hoặc giải trình hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế;
- c) Hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế.

2. Thời hạn tiếp nhận, xử lý hồ sơ sửa đổi, điều chỉnh Danh mục miễn thuế thực hiện theo quy định về thời hạn tiếp nhận, xử lý hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế hướng dẫn tại khoản 1 Điều này.

MỤC 2

TRÌNH TỰ MIỄN THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU TRONG QUÁ TRÌNH LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN

Điều 6. Kiểm tra hồ sơ miễn thuế:

Công chức được phân công xử lý thực hiện kiểm tra hồ sơ miễn thuế như sau:

1. Kiểm tra sự đầy đủ, hợp lệ

Công chức kiểm tra hồ sơ hải quan theo quy định tại Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành, hồ sơ miễn thuế theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, tiết c.1 điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư số 06/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

K

a) Kiểm tra sự đầy đủ của các loại giấy tờ thuộc hồ sơ miễn thuế;

b) Kiểm tra sự hợp lệ của các chứng từ bản chính, bản chụp.

2. Kiểm tra chi tiết hồ sơ

a) Kiểm tra hồ sơ miễn thuế:

a.1) Kiểm tra thông tin về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế trên tờ khai hải quan: Tên hàng, số lượng, đơn vị tính, quy cách, chủng loại, ký mã hiệu, mã số, xuất xứ, đơn giá, tổng trị giá, số tiền thuế miễn;

a.2) Đối chiếu thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên tờ khai hải quan với hàng hóa trên Danh mục miễn thuế, số thứ tự dòng hàng trên Danh mục miễn thuế, thời hạn xuất khẩu, nhập khẩu trên Danh mục miễn thuế;

a.3) Kiểm tra chi tiết các thông tin đã được cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế, lưu ý kiểm tra tại phần ghi chú dành cho cơ quan hải quan trên Danh mục miễn thuế;

a.4) Đối chiếu với các dữ liệu điện tử trên hệ thống của cơ quan hải quan; các tài liệu, dữ liệu khác có liên quan do cơ quan hải quan lưu trữ hoặc thu thập được (nếu có).

b) Kiểm tra mã miễn thuế:

b.1) Trường hợp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủng loại, định lượng tại Danh mục miễn thuế trước ngày 25/4/2021 nhưng chưa xuất khẩu, nhập khẩu hết Danh mục miễn thuế, công chức kiểm tra mã miễn thuế XN190.

b.2) Trường hợp có văn bản xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa được miễn thuế của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành từ ngày 25/4/2021 trở đi, công chức kiểm tra mã miễn thuế XN191 đối với hàng xuất khẩu miễn thuế theo điều ước quốc tế hoặc mã miễn thuế XN192 đối với hàng nhập khẩu theo điều ước quốc tế.

Điều 7. Xử lý hồ sơ miễn thuế

1. Tờ khai hải quan điện tử

a) Hồ sơ phải bổ sung hoặc giải trình

a.1) Công chức xử lý hồ sơ đề xuất Lãnh đạo đơn vị về việc yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, giải trình hồ sơ, tài liệu (ghi rõ tài liệu cần bổ sung, giải trình) tại ô “Cập nhật kết quả và ý kiến của công chức xử lý” trên Hệ thống;

a.2) Sau khi Lãnh đạo đơn vị phê duyệt tại ô “Ý kiến của Lãnh đạo”, công chức xử lý hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân thông qua nghiệp vụ IDA01/EDA01 (mã A).

Việc giải trình, bổ sung hồ sơ miễn thuế thực hiện theo quy định của quy trình thủ tục hải quan áp dụng chung đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có hiệu lực tại thời điểm làm thủ tục hải quan.

Trường hợp tổ chức, cá nhân giải trình trực tiếp với cơ quan hải quan, công chức xử lý hồ sơ lập biên bản làm việc theo Mẫu số 12/TXNK Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BTC của Bộ Tài Chính.

Sau khi tổ chức, cá nhân giải trình, bổ sung hồ sơ miễn thuế, cơ quan hải quan tiếp tục kiểm tra, xử lý theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Quy trình này.

b) Hồ sơ đủ điều kiện miễn thuế

b.1) Danh mục miễn thuế trên Hệ thống VNACCS:

b.1.1) Công chức xử lý hồ sơ đề xuất Lãnh đạo đơn vị xử lý miễn thuế tại ô “Cập nhật kết quả và ý kiến của công chức xử lý” trên hệ thống.

b.1.2) Sau khi lãnh đạo đơn vị phê duyệt tại ô “Ý kiến của Lãnh đạo” thì chấp nhận thông tin tờ khai và chuyển sang thực hiện các công việc tiếp theo của quy trình thủ tục hải quan. Việc xử lý miễn thuế được thực hiện ngay trong thông quan.

b.1.3) Hệ thống tự động trừ lùi số lượng hàng hóa đã được miễn thuế tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.

b.2) Danh mục miễn thuế bản giấy:

b.2.1) Thực hiện như trình tự quy định tại tiết b.1.1 và b.1.2 điểm này.

b.2.2) Công chức xử lý hồ sơ kiểm tra khai báo mã giấy phép và số Danh mục miễn thuế tại chỉ tiêu 1.38 “Giấy phép nhập khẩu” trên tờ khai hải quan nhập khẩu tại Ô 1: “DMTL”, Ô 2: Số của Danh mục miễn thuế bản giấy đã thông báo với cơ quan hải quan.

b.2.3) Cập nhật và trừ lùi số lượng hàng hóa đã được miễn thuế vào bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi của tổ chức, cá nhân, ký xác nhận vào phiếu theo dõi trừ lùi, lưu 01 bản chụp Danh mục miễn thuế, Phiếu theo dõi trừ lùi (bao gồm cả trường hợp hàng hóa của đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác) trả lại cho tổ chức, cá nhân bản chính Danh mục miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi.

b.2.4) Khi tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hết số lượng hàng hóa ghi trong Phiếu theo dõi trừ lùi, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng xác nhận vào bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi của tổ chức, cá nhân, lưu 01 bản chụp, trả cho tổ chức, cá nhân 01 bản chụp, gửi bản chính đến cơ quan hải quan nơi cấp Phiếu theo dõi trừ lùi.

Trường hợp cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế hàng hóa nhập khẩu là cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng thì lưu bản chính để thực hiện kiểm tra việc nhập khẩu, sử dụng hàng hóa miễn thuế, trả cho tổ chức, cá nhân 01 bản chụp.

c) Hồ sơ không đủ điều kiện miễn thuế

c.1) Công chức xử lý hồ sơ đề xuất Lãnh đạo đơn vị về việc không được miễn thuế tại ô “Cập nhật kết quả và ý kiến của công chức xử lý” trên hệ thống;

c.2) Sau khi Lãnh đạo đơn vị phê duyệt tại ô “Ý kiến của Lãnh đạo”, công chức xử lý hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân thông qua nghiệp vụ IDA01/EDA01 (mã A), thực hiện các thủ tục để thu thuế, xử lý theo quy định và chuyển sang thực hiện các công việc tiếp theo của quy trình thủ tục hải quan.

c.3) Đối với hồ sơ không đủ điều kiện miễn thuế, công chức thực hiện các thủ tục để thu thuế, xử lý vi phạm theo quy định (nếu có).

2. Tờ khai hải quan giấy

a) Hồ sơ phải bổ sung, giải trình

a.1) Công chức xử lý hồ sơ lập Tờ trình theo Mẫu số 01/TT-TXNK ban hành kèm theo Quy trình này, dự thảo thông báo về việc bổ sung, giải trình hồ sơ theo Mẫu số 05/TXNK Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BTC kèm hồ sơ, báo cáo Lãnh đạo bộ phận trình Lãnh đạo đơn vị phê duyệt.

a.2) Sau khi Lãnh đạo đơn vị phê duyệt, công chức xử lý hồ sơ lưu Tờ trình vào hồ sơ miễn thuế, chuyển bộ phận văn thư gửi thông báo cho tổ chức, cá nhân biết và chuyển sang thực hiện các công việc tiếp theo của quy trình thủ tục hải quan.

Việc giải trình, bổ sung hồ sơ miễn thuế thực hiện theo quy định của quy trình thủ tục hải quan áp dụng chung đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có hiệu lực tại thời điểm làm thủ tục hải quan.

Trường hợp người khai hải quan giải trình trực tiếp với cơ quan hải quan, công chức xử lý hồ sơ lập biên bản làm việc theo mẫu số 12/TXNK Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BTC.

Sau khi người khai hải quan giải trình, bổ sung hồ sơ miễn thuế, cơ quan hải quan tiếp tục kiểm tra, xử lý theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Quy trình này.

b) Hồ sơ đủ điều kiện miễn thuế

b.1) Danh mục miễn thuế điện tử gửi qua Hệ thống VNACCS

b.1.1) Công chức xử lý hồ sơ thực hiện các công việc sau: Kiểm tra số, ngày Danh mục miễn thuế tại ô “Mô tả hàng hóa” trên tờ khai hải quan, kiểm tra thông tin hàng hóa tại Danh mục miễn thuế khi hệ thống đã hoạt động bình thường trở lại; cập nhật thông tin vào sổ theo dõi đối với các trường hợp xử lý miễn thuế theo tờ khai hải quan giấy; hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện điều chỉnh chỉ tiêu số lượng hàng hóa đã sử dụng trên Danh mục miễn thuế tương ứng với số lượng của dòng hàng thực tế nhập khẩu đã được xử lý miễn thuế; có trách nhiệm trình Lãnh đạo đơn vị ký thông báo gửi cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế về việc đã giải quyết miễn thuế theo tờ khai hải quan giấy.

b.1.2) Cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế đơn đốc tổ chức, cá nhân thực hiện điều chỉnh Danh mục miễn thuế; thực hiện kiểm tra, rà soát và chấp nhận việc điều chỉnh Danh mục miễn thuế nếu phù hợp với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

b.2) Danh mục miễn thuế bản giấy

b.2.1) Công chức xử lý hồ sơ kiểm tra số, ngày Danh mục miễn thuế tại ô “Mô tả hàng hóa” trên tờ khai hải quan và kiểm tra thông tin hàng hóa tại Danh mục miễn thuế.

b.2.2) Công chức xử lý hồ sơ cập nhật và trừ lùi số lượng hàng hóa đã được miễn thuế vào bản chính phiếu theo dõi trừ lùi của tổ chức, cá nhân, ký xác nhận vào Phiếu theo dõi trừ lùi, lưu 01 bản chụp Danh mục miễn thuế, phiếu theo dõi trừ lùi đã ghi rõ tên hàng, số lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu cùng hồ sơ xuất khẩu, hồ sơ nhập khẩu (bao gồm cả trường hợp hàng hóa của đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác), trả lại cho tổ chức, cá nhân bản chính Danh mục miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi.

b.2.3) Khi tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hết số lượng hàng hóa

ghi trong Phiếu theo dõi trừ lùi, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng xác nhận vào bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi của tổ chức, cá nhân, lưu 01 bản chụp, trả cho tổ chức, cá nhân 01 bản chụp, gửi bản chính đến cơ quan hải quan nơi cấp Phiếu theo dõi trừ lùi.

Trường hợp cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế hàng hóa nhập khẩu là cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng thì lưu bản chính để thực hiện kiểm tra việc nhập khẩu, sử dụng hàng hóa miễn thuế, trả cho tổ chức, cá nhân 01 bản chụp.

c) Hồ sơ không đủ điều kiện miễn thuế

c.1) Công chức xử lý hồ sơ lập Tờ trình theo Mẫu số 01/TT-TXNK ban hành kèm theo Quy trình này, dự thảo thông báo về việc không được miễn thuế theo Mẫu số 06/TXNK Phụ lục I ban hành Thông tư số 06/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính kèm hồ sơ, báo cáo Lãnh đạo bộ phận trình Lãnh đạo đơn vị phê duyệt.

c.2) Sau khi Lãnh đạo đơn vị phê duyệt, công chức xử lý hồ sơ lưu Tờ trình vào hồ sơ miễn thuế, chuyển bộ phận văn thư gửi thông báo cho tổ chức, cá nhân biết và chuyển sang thực hiện các công việc tiếp theo của quy trình thủ tục hải quan.

c.3) Đối với hồ sơ không đủ điều kiện miễn thuế, công chức thực hiện các thủ tục để thu thuế, xử lý vi phạm theo quy định (nếu có).

Điều 8. Kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu

1. Việc kiểm tra sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 31a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

2. Thẩm quyền kiểm tra

Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế tổ chức thực hiện kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu theo điều ước quốc tế được miễn thuế nhập khẩu tại trụ sở của tổ chức, cá nhân hoặc nơi thực hiện dự án hoặc nơi quản lý tập trung của dự án đối với dự án được thực hiện ở nhiều tỉnh, thành phố, theo nguyên tắc quản lý rủi ro quy định tại quy định tại Điều 31a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

3. Trình tự, thủ tục kiểm tra

Trình tự, thủ tục kiểm tra thực hiện theo trình tự, thủ tục kiểm tra sau thông quan của pháp luật về hải quan.

4. Nội dung kiểm tra

a) Kiểm tra hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế; Danh mục miễn thuế; thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế và các tài liệu có liên quan.

b) Kiểm tra hồ sơ hải quan hàng hóa nhập khẩu miễn thuế; kiểm tra tên hàng, số lượng, chủng loại hàng hóa nhập khẩu đã được miễn thuế và ghi chép về kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa.

c) Kiểm tra thực tế sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế, hàng hóa còn tồn kho.

d) Kiểm tra hồ sơ hải quan của hàng hóa đã khai thay đổi mục đích sử dụng (nếu có).

đ) Kiểm tra khai báo về hàng hóa bị hư hỏng, tổn thất, hàng hóa bị tiêu hủy (nếu có).

e) Kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán, chứng từ thanh toán; việc hạch toán kế toán đối với hàng hóa nhập khẩu miễn thuế.

g) Kiểm tra bản vẽ thiết kế, tài liệu kỹ thuật, sơ đồ lắp đặt, giám định đồng bộ đối với máy móc, thiết bị phải nhập khẩu làm nhiều chuyến không trừ lùi theo số lượng hàng hóa tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

h) Kiểm tra các chứng từ, tài liệu, dữ liệu có liên quan (trong trường hợp cần thiết).

5. Các tiêu chí để cơ quan hải quan lựa chọn kiểm tra theo nguyên tắc quản lý rủi ro được áp dụng tuân tự như sau:

a) Tiêu chí về số tiền thuế được miễn

Áp dụng theo nguyên tắc số tiền thuế được miễn từ cao đến thấp như sau:

a.1) Trường hợp miễn thuế theo điều ước quốc tế có số tiền thuế nhập khẩu được miễn trên 10 tỷ đồng;

a.2) Trường hợp miễn thuế theo điều ước quốc tế có số tiền thuế nhập khẩu được miễn trên 5 tỷ đến 10 tỷ đồng;

a.3) Trường hợp miễn thuế theo điều ước quốc tế có số tiền thuế nhập khẩu được miễn trên 1 tỷ đến 5 tỷ đồng;

a.4) Trường hợp miễn thuế theo điều ước quốc tế có số tiền thuế nhập khẩu được miễn từ 100 triệu đến 1 tỷ đồng;

a.5) Trường hợp miễn thuế theo điều ước quốc tế có số tiền thuế nhập khẩu được miễn dưới 100 triệu đồng.

b) Tiêu chí về quá trình chấp hành pháp luật của tổ chức, cá nhân.

Thực hiện theo tiêu chí đánh giá ban hành kèm theo Quyết định số 623/QĐ-TCHQ ngày 31/12/2020 về việc ban hành bộ chỉ số tiêu chí quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

c) Tiêu chí khác

c.1) Trường hợp miễn thuế theo điều ước quốc tế có hàng hóa có thuế suất thuế nhập khẩu lớn hơn 0%;

c.2) Trường hợp miễn thuế theo điều ước quốc tế có hàng hóa được miễn thuế nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt;

c.3) Trường hợp miễn thuế theo điều ước quốc tế có dấu hiệu sử dụng hàng hóa miễn thuế không đúng mục đích sử dụng;

c.4) Trường hợp miễn thuế theo điều ước quốc tế do các cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan.

6. Xử lý kết quả kiểm tra

a) Trường hợp kết quả kiểm tra kết luận nội dung khai báo của tổ chức, cá nhân là đúng, cơ quan hải quan chấp nhận nội dung khai báo.

b) Cơ quan hải quan thực hiện thu đủ thuế theo quy định của pháp luật về thuế, quản lý thuế, xử phạt (nếu có) đối với các trường hợp:

b.1) Hàng hoá không thuộc đối tượng miễn thuế theo quy định tại điều ước quốc tế nhưng khai báo thuộc đối tượng miễn thuế và đã được thông quan theo khai báo của tổ chức, cá nhân;

b.2) Hàng hoá đã được miễn thuế nhưng tổ chức, cá nhân sử dụng không đúng mục đích miễn thuế, chuyển nhượng, chuyển tiêu thụ nội địa không khai báo với cơ quan hải quan hoặc khai báo với cơ quan hải quan sau khi đã chuyển nhượng, chuyển tiêu thụ nội địa;

b.3) Hàng hóa nhập khẩu không phù hợp với Danh mục miễn thuế đã thông báo với cơ quan hải quan;

b.4) Kê khai không đúng số tiền thuế được miễn hoặc các hành vi khác gây thất thu số tiền thuế.

7. Lưu trữ hồ sơ và báo cáo kết quả kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế

a) Hồ sơ kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế và kết quả xử lý kết quả kiểm tra được lưu trữ cùng bộ hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế tại đơn vị.

b) Trường hợp kết quả kiểm tra xác định tổ chức, cá nhân có vi phạm quy định của pháp luật về thuế, quản lý thuế, pháp luật về hải quan thì Cục Hải quan tỉnh, thành phố phải báo cáo kết quả kiểm tra và kết quả xử lý kết quả kiểm tra về Tổng cục Hải quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có kết quả./.



TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN
CÓ THẨM QUYỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .../TT/...

....., ngày ...tháng ...năm

TỜ TRÌNH

V/v đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu⁽¹⁾

Bộ phận xử lý hồ sơ.... báo cáo kết quả xử lý đối với hồ sơ ... của (Tên người nộp thuế, địa chỉ, mã số thuế) như sau:

I. NHẬN XÉT HỒ SƠ

Tóm tắt nội dung vụ việc:...

Kết quả kiểm tra/thu thập thông tin tài liệu có liên quan:...

Nhận xét chung về hồ sơ (ghi rõ đủ điều kiện/không đủ điều kiện để tiếp nhận DMMT/miễn thuế hoặc bổ sung, giải trình hồ sơ hoặc nội dung cần lưu ý để cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện kiểm tra chi tiết).

- Số tiền thuế đề nghị miễn (viết bằng số và chữ chi tiết theo từng sắc thuế)(áp dụng đối với hồ sơ đề nghị miễn thuế)

- Ý kiến khác (Nếu có):

II. ĐỀ XUẤT XỬ LÝ

Căn cứ khoản...Điều... Luật/Nghị định/Thông tư...

Sau khi nghiên cứu hồ sơ ... kèm công văn số...ngày... tháng ... năm... của...(Tên tổ chức, cá nhân/địa chỉ/ mã số thuế) đề nghị lãnh đạo đơn vị: (Ghi rõ nội dung đề xuất):

Hồ sơ đủ điều kiện/không đủ điều kiện để tiếp nhận DMMT/miễn thuế hoặc bổ sung, giải trình hồ sơ hoặc nội dung cần lưu ý để cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện kiểm tra chi tiết.

Số tiền thuế đề nghị miễn (nếu có).

Đề nghị lãnh đạo xem xét, phê duyệt.

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN⁽²⁾

(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐỀ XUẤT

(Ký và ghi rõ họ tên)

PHÊ DUYỆT CỦA LÃNH ĐẠO

(Ký và ghi rõ họ tên)

(1) Tùy từng vụ việc đang giải quyết để điền vào tiêu đề (tiếp nhận/không tiếp nhận Danh mục miễn thuế, miễn thuế, hoặc bổ sung, giải trình hồ sơ hoặc nội dung cần lưu ý để cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện kiểm tra chi tiết.

(2) Phụ trách bộ phận/Lãnh đạo đội (Lãnh đạo Chi cục, Lãnh đạo phòng đối với hồ sơ phải báo cáo Cục Hải quan tỉnh, thành phố).